



## BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CẦN LƯU Ý KHI CHỌN VAN BI INOX

| Thông số                            | Ý nghĩa                                                            | Giá trị/loại phổ biến                                             | Lưu ý khi lựa chọn                                                                                  |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kích thước danh định DN</b>      | DN là cỡ danh định của van, không phải đường kính đo thực tế       | DN15, DN20, DN25, DN32, DN40, DN50 và lớn hơn                     | Đối chiếu DN van với kích thước đường ống thực tế                                                   |
| <b>Kích thước inch</b>              | Cách biểu thị cỡ van bằng inch                                     | 1/2", 3/4", 1", 1-1/2", 2" tương ứng DN15, DN20, DN25, DN40, DN50 | Cỡ danh nghĩa không bằng đường kính ngoài thực tế của ống                                           |
| <b>Áp suất làm việc</b>             | PN và Class là 2 hệ phân cấp áp khác nhau                          | PN10, PN16, PN25, Class 150, Class 300                            | Chịu áp thực tế còn phụ thuộc thiết kế, vật liệu, nhiệt độ; không quy đổi PN sang Class trực tiếp   |
| <b>Nhiệt độ làm việc</b>            | Giới hạn nhiệt theo thân van, gioăng và áp suất                    | Theo vật liệu gioăng và model                                     | Nhiệt cao/thấp ảnh hưởng độ kín, độ bền và tuổi thọ; không áp 1 giới hạn chung cho mọi van          |
| <b>Vật liệu thân van</b>            | 304 chống gỉ thường, 316 chống chloride tốt hơn                    | Inox 304, inox 316                                                | Chọn theo môi chất, nồng độ, nhiệt độ; 316 không hợp mọi hóa chất                                   |
| <b>Vật liệu bi và trục van</b>      | Bi đóng mở dòng, trục truyền chuyển động từ tay gạt/bộ truyền động | Inox 304, inox 316 hoặc vật liệu khác tùy thiết kế                | Bi/trục không nhất thiết cùng mác với thân van                                                      |
| <b>Gioăng làm kín (seat)</b>        | Tạo độ kín giữa bi và thân van                                     | PTFE, RPTFE, PEEK                                                 | PTFE thường dùng, RPTFE cứng hơn, PEEK chịu nhiệt cao; chọn theo môi chất, nhiệt độ, áp suất        |
| <b>Kiểu kết nối</b>                 | Cách nối van vào đường ống                                         | Ren, mặt bích, hàn                                                | Ren gọn dễ lắp, bích dễ tháo bảo trì, hàn cố định kín tốt; chọn theo thiết kế và hệ thống           |
| <b>Tiêu chuẩn ren hoặc mặt bích</b> | Quy cách ren và bích theo chuẩn                                    | Ren BSP, NPT; bích JIS, ASME/ANSI, EN/DIN                         | Khác hình dạng ren, kích thước, cách làm kín; không ghép nối chỉ dựa vào DN khi khác chuẩn          |
| <b>Cấu tạo thân van</b>             | Số mảnh thân quyết định khả năng tháo lắp                          | 1 mảnh, 2 mảnh, 3 mảnh                                            | 1 mảnh gọn rẽ, 2 mảnh tháo được, 3 mảnh bảo trì dễ nhất; nhiều mảnh không phải lúc nào cũng tốt hơn |
| <b>Kiểu vận hành</b>                | Cách đóng mở van                                                   | Tay gạt, điện, khí nén                                            | Tay gạt rẽ cho ít thao tác; điện/khí cho tự động, từ xa, tần suất cao                               |
| <b>Kiểu dòng chảy và lỗ bi</b>      | Hướng dòng và độ thoáng của lỗ bi                                  | 2 ngã, 3 ngã; full port, reduced port                             | 3 ngã chuyển/trộn dòng; full port thoáng ít mất áp, reduced port gọn rẽ hơn                         |
| <b>Độ kín và thử nghiệm</b>         | Yêu cầu kín khi đóng và thử áp/thử kín                             | Thử thân, thử seat; API 598 hoặc tiêu chuẩn tương ứng             | Phân biệt yêu cầu thử với thực tế; không khẳng định kín tuyệt đối hay tự gán cấp kín                |
| <b>Môi chất sử dụng</b>             | Chất đi qua van                                                    | Nước, khí, dầu, hơi, hóa chất                                     | Xét tính ăn mòn, nhiệt độ, áp suất, độ nhớt và tương thích với thân, bi, trục, gioăng               |